hòu rén

后人

Noun · later generation

Example Sentences

tā de měi dé bèi hòu rén chuán sòng
他的美德被后人传颂。

His virtues are praised by later generations

tā de chéng jiù qián wú gǔ rén wèi hòu rén shù lì le bǎng yàng
他的成就前无古人，为后人树立了榜样。

His achievements are unprecedented, setting an example for future generations.

jǐn guǎn lì jīng mó nàn tā nà chuán qí bān de rén shēng yī rán jī lì zhe wú shù hòu rén
尽管历经磨难，他那传奇般的人生依然激励着无数后人。

Despite enduring hardships, his legendary life continues to inspire countless later generations.
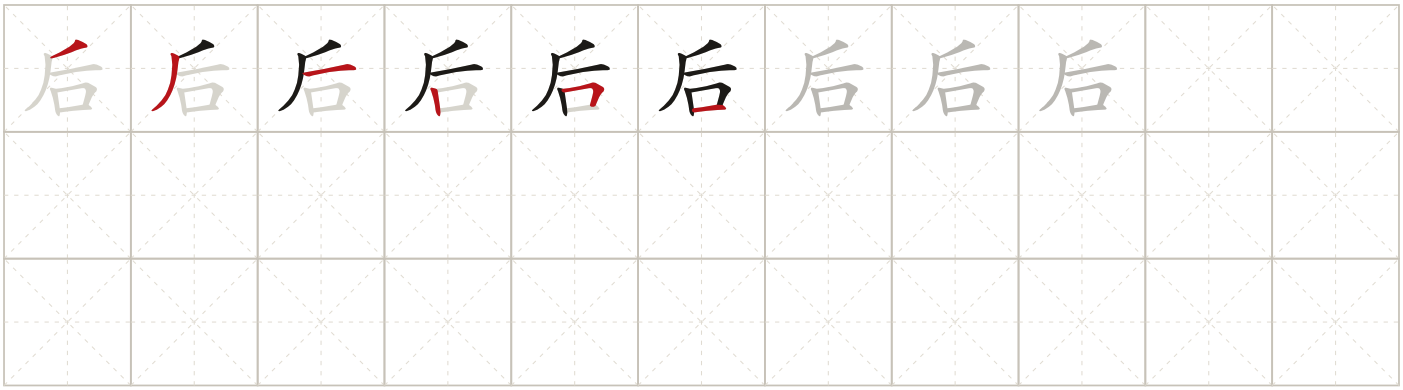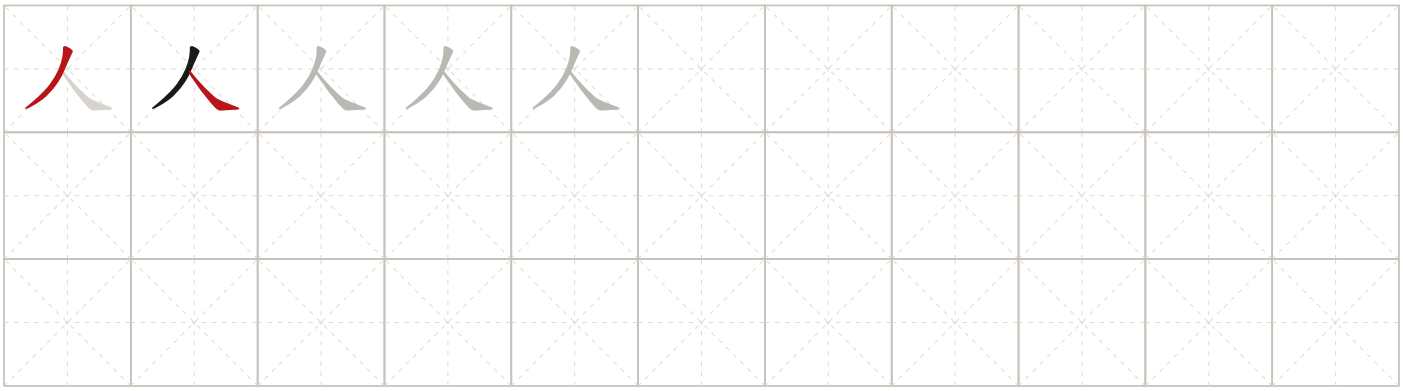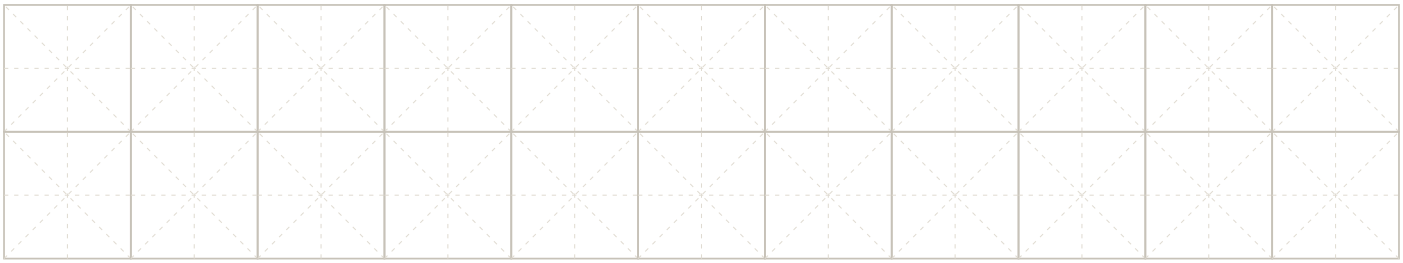
Trace each character, then write the word on your own.